

| STT | Mã mới<br>thầu | Tên Hàng hóa                                                          | DVT  | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Vùng lãnh<br>tho sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 166 | G6.123         | Chất kiểm chuẩn máy phân tích<br>huyết học                            | ml   | 81,00                |                                  | Vật liệu kiểm chuẩn huyết học dùng để đánh giá độ chính xác của máy<br>phân tích huyết học, cung cấp các thành phần khách nhau của bạch<br>cầu<br>Thành phần: Thuốc thử màu toàn phần này có thể chứa nhiều hoặc tất<br>cả các thành phần sau: tế bào hồng cầu ổn định của người hoặc động<br>vật có vú, tế bào bạch cầu mô phỏng của người và động vật có vú, và<br>thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA<br>Tương thích với máy huyết học CD 3200; Ruby đang sử dụng tại Bệnh<br>viện                                                                                                                                                                                                                            | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 444.000,00                | 35.964.000,00    |                                    |
| 167 | G6.124         | Dung dịch rửa làm sạch các<br>mảnh vụn tế bào, protein và chất<br>béo | ml   | 375,00               | 500,00                           | Dung dịch rửa làm sạch các mảnh vụn tế bào, protein và chất béo bằng<br>cách hoà tan chất tẩy<br>Thành phần: Organic buffer < 0.5 %, Sodium salts < 2.0 %, Proteolitic<br>enzyme < 35%, Preservative < 0.05 %<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO<br>Tương thích với máy huyết học CD 3200; Ruby đang sử dụng tại Bệnh<br>viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 11.200,00                 | 4.200.000,00     | 5.600.000                          |
| 168 | G6.1.2         | Test HBsAg                                                            | Test | 57.100,00            | 17.100,00                        | Độ nhạy 98% Độ đặc hiệu 99,6%, Giới hạn phát hiện $\leq 0,1$ IU/ml. Cho<br>kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm<br>tới 30 phút.<br>Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đấm(chase) cho mẫu máu<br>huyết thanh, huyết tương.<br>Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết<br>thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của người.<br>Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng $\alpha$ chuỗi kháng HbsAg<br>Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng $\alpha$ chuỗi<br>kháng HbsAg.<br>Hàm lượng: Anti-HBs antibody A1; Anti-HBs antibody B1; Anti-HBs<br>antibody B2; Anti-HBs antibody B3; Kháng thể trên thành kiểm soát<br>- Phân loại trang thiết bị y tế loại C hoặc D | G7                        | Thiết bị y tế         | 34.650,00                 | 1.978.515.000,00 | 592.515.000                        |

| STT | Mã mới<br>tân | Tên Hàng hóa                                                                                                                                                | BVT  | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Vùng lãnh<br>tho sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền (VND) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VND) |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 169 | G6.4.1        | Test xác định và phân biệt các kháng thể IgG, IgM, IgA đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần | Test | 115.700,00           | -                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu 99,8%.</li> <li>- Thành phần: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, gp24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp - chất keo vàng; Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV-1 tái tổ hợp (gp41, gp24); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV-2 tái tổ hợp (gp36); Vạch chứng: Huyết thanh để có kháng thể HIV.</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu nhân tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu mẫu phụ nữ mang thai.</li> <li>- Phân loại TTBYT Loại C hoặc loại D</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                    | OECD                      | Thiết bị y tế         | 32.550,00                 | 3.766.035.000,00 | -                                  |
| 170 | G6.4.2        | Test nhanh HIV (phát hiện cả HIV-1 và HIV-2)                                                                                                                | Test | 51.200,00            | 15.300,00                        | <p>Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 99,5-99,75%, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dụng dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạng lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pCOG-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (pCO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (pC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pT1319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.</li> <li>- Phân loại Trang thiết bị y tế loại C hoặc D</li> </ul>                                                                                                                                                                              | G7                        | Thiết bị y tế         | 40.950,00                 | 2.096.640.000,00 | 626.535.000                        |
| 171 | G6.10.1       | Test nhanh chuẩn đoán Syphilis 3.0                                                                                                                          | Test | 101.400,00           | 30.400,00                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: ≥99,3%</li> <li>- Độ đặc hiệu: ≥99,5%</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T cruzi III).</li> <li>- Thành phần: Phức hợp vàng - kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp, Vạch thử: Kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp; vạch chứng: Huyết thanh để kháng Treponema pallidum</li> <li>- Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi.</li> <li>- Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C.</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: ≤10 uL; mẫu toàn phần: ≤20uL.</li> <li>- Phân loại TTBYT Loại C hoặc loại D</li> </ul> | OECD                      | Thiết bị y tế         | 19.803,00                 | 2.008.024.200,00 | 602.011.200                        |

| STT | Mã mới<br>thần | Tên Hàng hóa                                                                           | DVT  | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Vùng lãnh<br>thổ sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền (VND) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VND) |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 172 | G6.10.2        | Test gang mai                                                                          | Test | 39.100,00            | 11.700,00                        | Độ nhạy : >92,31%, độ đặc hiệu 100% cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 24 giờ, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh huyết tương.<br>- Hoạt chất chính: Treponema pallidum Antigen<br>Phân loại trang thiết bị y tế loại C hoặc D                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | G7                        | Thiết bị y tế         | 31.500,00                 | 1.231.650.000,00 | 368.550.000                        |
| 173 | G6.11          | Test cụm typ A-B                                                                       | Test | 12.475,00            | 3.725,00                         | - Độ nhạy tương quan >91,8%,<br>- Độ đặc hiệu tương quan >98,9% so với nuôi cấy và RT-PCR.<br>Sản phẩm kháng có phản ứng chéo với 32 chủng virus và vi khuẩn.<br>Thành phần: Công hợp vàng A : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A - keo vàng. Công hợp vàng B : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B - keo vàng. Vạch thử "A": kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A. Vạch thử "B": kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B. Vạch thử "C": kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B. Vạch thử "D": kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B.<br>Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C.<br>Kém que kiểm chuẩn dương tính cúm A, dương tính cúm B và âm tính trong hộp test và không có khả năng gây nhiễu bởi các chất: lipid huyết, tán huyết, vàng da.<br>Phân loại : TTBYT Loại C hoặc loại D | OECD                      | Thiết bị y tế         | 99.792,00                 | 1.244.905.200,00 | 371.725.200                        |
| 174 | G6.19          | Anti A (xác định sự có mặt của kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu)                    | ml   | 4.140,00             | 1.240,00                         | Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 9.240,00                  | 38.253.600,00    | 11.457.600                         |
| 175 | G6.20          | Anti AB (xác định sự có mặt của kháng nguyên A và kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu) | ml   | 240,00               | 60,00                            | Kháng thể đơn dòng Anti A,B (dòng 11H5 + 6F9 + ES-15)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 10.500,00                 | 2.520.000,00     | 630.000                            |
| 176 | G6.21          | Anti B (xác định sự có mặt của kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu)                    | ml   | 3.980,00             | 1.140,00                         | Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 9.240,00                  | 36.775.200,00    | 10.533.600                         |
| 177 | G6.22          | Anti D (xác định sự có mặt của kháng nguyên D (RH1) trên bề mặt hồng cầu)              | ml   | 4.120,00             | 1.200,00                         | Kháng thể đơn dòng Anti D (dòng P3x61 + NaTH119)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 16.800,00                 | 69.216.000,00    | 20.160.000                         |
| 178 | G6.32          | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa                                                    | ml   | 480.000,00           | 140.000,00                       | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa.<br>Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%, Genapol X080 1 - 2%, Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 798,00                    | 383.040.000,00   | 111.720.000                        |

| STT | Mã mới<br>thân | Tên Hàng hóa                                           | DVT | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Vùng lãnh<br>thoả sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 179 | G6.33          | Định lượng Albumin trong<br>huyết thanh và huyết tương | ml  | 928,00               | 232,00                           | Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin:<br>Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2), 100 mmol/L; Bromocresol<br>green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3%;<br>Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trong khoảng<br>lạnh của máy xét nghiệm<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                | Không yêu<br>cầu           | Thiết bị y tế         | 17 094,00                 | 15 863 232,00    | 3 963 808                          |
| 180 | G6.37          | Định lượng Calci toàn phần                             | ml  | 600,00               | 180,00                           | Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần,<br>Thành phần: Indozol (pH 6.9), Arsenazo III, 0.02%;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu;<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3%;<br>Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trên khoảng<br>hoạt chất của máy xét nghiệm<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                                                          | Không yêu<br>cầu           | Thiết bị y tế         | 62 475,00                 | 37 485 000,00    | 11 245 500                         |
| 181 | G6.38          | Định lượng Cholesterol toàn<br>phần                    | ml  | 4 950,00             | 1 440,00                         | Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol,<br>Thành phần: Dung dịch đệm phosphate (pH 6.5) 103 mmol/L; 4-<br>Aminoantipyrine 0.31 mmol/L; Phenol 5.2 mmol/L; Cholesterol<br>esterase ≥ 0.2 KU/L (3.3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0.2 KU/L (3.3<br>$\mu$ kat/L); Peroxidase ≥ 10 KU/L (166.7 $\mu$ kat/L);<br>Phương pháp: Enzymatic;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3%;<br>Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trong khoảng<br>lạnh của máy xét nghiệm<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện | Không yêu<br>cầu           | Thiết bị y tế         | 40 530,00                 | 200 623 500,00   | 58 363 200                         |

| STT | Mã mới<br>thần | Tên Hàng hóa                                    | DVT | Số lượng kê<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Vùng lãnh<br>thô sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kê hoạch<br>(VND) | Thành tiền (VND) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VND) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 182 | G6.39          | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                 | ml  | 384,00               |                                  | <p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK:</p> <p>Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 KU/L; G6P-DH ≥ 2.8 KU/L;</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤ 5%;</p> <p>Độ chum toàn phần: CV ≤ 10%;</p> <p>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test</p> <p>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm</p> <p>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>                                                                                                | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 34.354,69                 | 13.192.200,00    |                                    |
| 183 | G6.40          | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) | ml  | 256,00               | 64,00                            | <p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB:</p> <p>Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 KU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 KU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M;</p> <p>Phương pháp: Ước chế miễn dịch;</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤ 5%;</p> <p>Độ chum toàn phần: CV ≤ 6.5%;</p> <p>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test</p> <p>Sau mở nắp ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm</p> <p>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p> | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 122.808,00                | 31.438.848,00    | 7.859.712                          |
| 184 | G6.41          | Định lượng Creatinin                            | ml  | 44.880,00            | 13.464,00                        | <p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine;</p> <p>Thành phần: Natri hydroxit 120 mmol/L; Axit picric 2.9 mmol/L;</p> <p>Phương pháp: Jaffe method;</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu;</p> <p>Độ lặp lại: CV ≤ 3%;</p> <p>Độ chum toàn phần: CV ≤ 5%;</p> <p>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test</p> <p>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 7 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm</p> <p>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 5.985,00                  | 268.606.800,00   | 80.582.040                         |

| STT | Mã mới thân | Tên Hàng hóa                                 | DVT | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ) |
|-----|-------------|----------------------------------------------|-----|-------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 185 | G6.42       | Định lượng Bilirubin trực tiếp               | ml  | 640,00            | 160,00                     | Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp, Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPPD;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;<br>Độ lặp lại: CV ≤ 5%;<br>Độ chuẩn toàn phần: CV ≤ 7,5%;<br>Số lượng test tối thiểu 1 ml: 16 test;<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 21 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm;<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                         | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 50.085,00              | 32.054.400,00    | 8.013.600                       |
| 186 | G6.43       | Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferease) | ml  | 6.720,00          | 1.920,00                   | Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT, Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;<br>Độ lặp lại: CV ≤ 5%;<br>Độ chuẩn toàn phần: CV ≤ 10%;<br>Số lượng test tối thiểu 1 ml: 3 test;<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm;<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                 | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 16.590,00              | 111.484.800,00   | 31.852.800                      |
| 187 | G6.44       | Định lượng Glucose                           | ml  | 13.650,00         | 4.050,00                   | Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose, Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NADP+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 KU/L; G6P-DH ≥ 1,58 KU/L;<br>Phương pháp: Enzymatic (Hexokinase method);<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy;<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3%;<br>Độ chuẩn toàn phần: CV ≤ 5%;<br>Số lượng test tối thiểu 1 ml: 13 test;<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm;<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 21.336,00              | 291.236.400,00   | 86.410.800                      |

| STT | Mã mới<br>thầu | Tên Hàng hóa                                               | DVT | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Vùng lãnh<br>thổ sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền (VND) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VND) |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 188 | G6.45          | Định lượng HDL-C (High<br>density lipoprotein Cholesterol) | ml  | 16.416,00            | 4.651,00                         | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol;<br>Thành phần: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người; Cholesterol<br>esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL;<br>Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch<br>đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-<br>sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L;<br>4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L;<br>Phương pháp: Enzymatic;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;<br>Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%;<br>Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 4%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test;<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng<br>lạnh của máy xét nghiệm;<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 74.130,00                 | 1.216.918.080,00 | 344.778.630                        |
| 189 | G6.46          | Định lượng Sắt                                             | ml  | 7.920,00             | 2.280,00                         | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt;<br>Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7<br>mmol/L; 2,4,6-Tris(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L;<br>Phương pháp: TPTZ;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;<br>Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%;<br>Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 5%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 60 ngày khi được bảo quản trong khoảng<br>lạnh của máy xét nghiệm<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 27.762,00                 | 219.875.040,00   | 63.297.360                         |
| 190 | G6.49          | Định lượng Bilirubin toàn phần                             | ml  | 720,00               | 120,00                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần;<br>Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium<br>tetrafluoroborate 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt;<br>Phương pháp: DPD;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;<br>Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%;<br>Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 5%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test;<br>Sau mở nắp ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trong khoảng<br>lạnh của máy xét nghiệm;<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 26.376,00                 | 18.990.720,00    | 3.165.120                          |

| STT | Mã mới<br>thần | Tên Hàng hóa                 | DVT | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vùng lãnh<br>tho sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 191 | G6.50          | Định lượng Protein toàn phần | ml  | 2.000,00             | 600,00                           | Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần:<br>Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium<br>tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30<br>mmol/L;<br>Phương pháp: Photometric;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3%;<br>Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test;<br>Sau mở nắp sẽ ổn định tối thiểu 21 ngày khi được bảo quản trong<br>khoảng lạnh của máy xét nghiệm<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                              | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 11.529,00                 | 23.058.000,00    | 6.917.400                          |
| 192 | G6.51          | Định lượng Triglycerid       | ml  | 10.900,00            | 3.200,00                         | Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride;<br>Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg2+ 4,6 mmol/L;<br>MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminobipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4<br>mmol/L; Lipases 1,5 KUL (25 µkat/L); Glycerol kinase 0,5 KUL (8,3<br>µkat/L); Peroxidase 0,98 KUL (16,3 µkat/L); Ascorbate oxidase<br>1,48 KUL (24,6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 KUL (24,6<br>µkat/L);<br>Phương pháp: Enzym;<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3%;<br>Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test;<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng<br>lạnh của máy xét nghiệm.<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 32.224,50                 | 351.247.050,00   | 103.118.400                        |
| 193 | G6.53          | Định lượng Acid Uric         | ml  | 4.080,00             | 1.200,00                         | Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric;<br>Thành phần: Phosphate buffer (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15<br>mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5,9 KUL (98<br>µkat/L); Uricase ≥ 0,25 KUL (4,15 µkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1,56<br>KUL (26 µkat/L);<br>Phương pháp: Uricase;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu;<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3%;<br>Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test;<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản tên khoảng<br>hóa chất của máy xét nghiệm.<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                     | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 33.600,00                 | 137.088.000,00   | 40.320.000                         |

| STT | Mã mới<br>thần | Tên Hãng hóa                                                     | DVT | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Vùng lãnh<br>thổ sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền (VND) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VND) |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 194 | G6.54          | Đo hoạt độ Amylase                                               | ml  | 1.280,00             | 320,00                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng $\alpha$ -amylase;<br>Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L, Calcium acetate 3,60 mmol/L, NaCl 37,2 mmol/L, Potassium thiocyanate 253 mmol/L, CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3;<br>Dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 $\mu$ kat/L); Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 $\mu$ kat/L);<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu;<br>Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%;<br>Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 10%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test;<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm;<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                         | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 70.350,00                 | 90.048.000,00    | 22.512.000                         |
| 195 | G6.55          | Định lượng Phospho vô cơ                                         | ml  | 360,00               |                                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ;<br>Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L;<br>Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L, Glycine 50 mmol/L;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu;<br>Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%;<br>Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 5%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test;<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm;<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                               | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 24.801,00                 | 8.928.360,00     |                                    |
| 196 | G6.56          | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | ml  | 860,00               | 255,00                           | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1;<br>Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa hòa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.<br>Sau khi hoàn nguyên, với điều kiện vật liệu kiểm soát không bị tạp nhiễm, được đẩy chất nắp sau khi sử dụng và được bảo quản ở 2 – 8 độ C ổn định $\geq$ 24 giờ<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 126.000,00                | 108.360.000,00   | 32.130.000                         |

| STT | Mã mới<br>thần | Tên Hàng hóa                                                           | DVT | Số lượng kê<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Vùng lãnh<br>thổ sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kê hoạch<br>(VNĐ) | Thanh tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 197 | G6.57          | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho<br>các xét nghiệm sinh hóa thường<br>quy | ml  | 860,00               | 255,00                           | <p>Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2.<br/>Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hòa chất phụ gia và<br/>enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật: Bimubin-Total và<br/>Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GOT,<br/>GALT, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin,<br/>Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate,<br/>Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea,<br/>Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO AI</p> <p>Sau khi hoàn nguyên, với điều kiện vật liệu kiểm soát không bị tạp<br/>nhiễm, được lấy chất nạp ngay sau khi sử dụng và được bảo quản ở 2 –<br/>8 độ C ổn định <math>\geq 24</math> giờ</p> | Không yêu<br>cầu          | Thuế bị y tế          | 126.630,00                | 108.901.800,00   | 32.290.650                         |
| 198 | G6.61          | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho<br>các xét nghiệm đo độ đục miễn<br>dịch | ml  | 8,00                 | 2,00                             | <p>Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.<br/>Thành phần: Huyết thanh người chứa <math>\alpha</math>-1-acidglycoprotein, Ferritin, <math>\alpha</math>-1<br/>antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, <math>\beta</math>-2-microglobulin,<br/>Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Immunoglobulin G,<br/>C-reactive protein, Transferrin<br/>Cenitropasmin, C3, Prealbumin, C4, Rheumatoid Factor, C-reactive<br/>protein, Sau khi mở, sản phẩm sẽ ổn định trong 30 ngày nếu không bị nhiễm<br/>bẩn, được lấy chất ngay sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở 2-8<br/>độ C</p> <p>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>                                                       | Không yêu<br>cầu          | Thuế bị y tế          | 1.735.650,00              | 13.885.200,00    | 3.471.300                          |
| 199 | G6.63          | Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho<br>các xét nghiệm miễn dịch đo độ<br>đục | ml  | 8,00                 | 2,00                             | <p>Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.<br/>Thành phần: huyết thanh người, <math>\alpha</math>-1-acidglycoprotein, Ferritin, <math>\alpha</math>-1<br/>antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, <math>\beta</math>-2<br/>microglobulin, Immunoglobulin G, Centropasmin, Immunoglobulin<br/>M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-<br/>reactive protein, Transferrin,<br/>Sau khi mở, sản phẩm sẽ ổn định trong 30 ngày nếu không bị nhiễm<br/>bẩn, được lấy chất ngay sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở 2-8<br/>độ C.</p> <p>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>                                                         | Không yêu<br>cầu          | Thuế bị y tế          | 1.735.650,00              | 13.885.200,00    | 3.471.300                          |

| STT | Mã mời thầu | Tên Hàng hóa                                                     | ĐVT | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ) |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 200 | G6.64       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy | ml  | 192,00            |                            | <p>Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Ure, Axit Uríc, Creatinine, Magie; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa</p> <p>Sau khi mở, chất hiệu chuẩn sẽ ổn định trong 12 tuần nếu không bị nhiễm bẩn, được đẩy chất ngay sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở 2-8 độ C</p> <p>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p> | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 252.630,00             | 48.504.960,00    |                                 |
| 201 | G6.65       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB                         | ml  | 5,00              | 1,00                       | <p>Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme;</p> <p>Sau khi hoàn nguyên, nếu không bị tạp nhiễm và được đẩy chất nắp ngay sau khi sử dụng, chất hiệu chuẩn ổn định trong 5 ngày khi được bảo quản ở 2-8 độ C, 8 giờ khi được bảo quản ở 15-25 độ C hoặc 4 tuần khi được bảo quản ở -20 độ C, chỉ ra đồng một lần</p> <p>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>                        | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 599.550,00             | 2.997.750,00     | 599.550                         |
| 202 | G6.66       | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB                   | ml  | 18,00             |                            | <p>Chất kiểm chứng mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme;</p> <p>Sau khi hoàn nguyên, nếu không bị tạp nhiễm và được đẩy chất nắp ngay sau khi sử dụng, vật liệu kiểm soát ổn định trong 5 ngày khi được bảo quản ở 2-8 độ C, 8 giờ khi được bảo quản ở 15-25 độ C hoặc 4 tuần khi được bảo quản ở -20 độ C, chỉ ra đồng một lần</p> <p>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>               | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 224.700,00             | 4.044.600,00     |                                 |
| 203 | G6.67       | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB                   | ml  | 18,00             |                            | <p>Chất kiểm chứng mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme;</p> <p>Sau khi hoàn nguyên, nếu không bị tạp nhiễm và được đẩy chất nắp ngay sau khi sử dụng, vật liệu kiểm soát ổn định trong 5 ngày khi được bảo quản ở 2-8 độ C, 8 giờ khi được bảo quản ở 15-25 độ C hoặc 4 tuần khi được bảo quản ở -20 độ C, chỉ ra đồng một lần</p> <p>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>               | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 224.700,00             | 4.044.600,00     |                                 |

| STT | Mã mới<br>thầu | Tên Hàng hóa                                                  | ĐVT | Số lượng<br>kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vùng lãnh<br>thổ sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 204 | G6.68          | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét<br>nghiệm sinh hóa thường quy | ml  | 530,00                  | 155,00                           | Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy;<br>Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực<br>vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-<br>NAC, CGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate,<br>Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin,<br>Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium.<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 116.130,00                | 61.548.900,00    | 18.000,150                         |
| 205 | G6.69          | Định lượng HbA1c                                              | ml  | 2.366,00                | 676,00                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c;<br>Thành phần: + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng<br>HbA1c ở người (ceto) $\geq 0,5$ mg/mL, đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS<br>0,015 mol/L, + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten $\geq$<br>8 µg/mL, đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L, +<br>Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm phosphate, pH 7,4; 0,02<br>mol/L, Phương pháp: THb. Đo màu A1c. Use chế miễn dịch do độ đục;<br>Loại mẫu: Mẫu toàn phần;<br>Độ lặp lại: CV $\leq 4\%$ ;<br>Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4\%$ ;<br>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test;<br>Sau khi mở, thuốc thử ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong<br>khoảng lạnh của máy xét nghiệm;<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 195.111,00                | 461.632.626,00   | 131.895.036                        |
| 206 | G6.70          | Hóa chất kiểm chứng cho xét<br>nghiệm HbA1c                   | ml  | 24,00                   | 4,00                             | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c;<br>Thành phần: Mẫu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm<br>chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát)<br>nguồn màu không mắc bệnh tiểu đường. Các giá trị xét nghiệm thu<br>được từ xét nghiệm lặp lại với vật liệu kiểm soát và có thể được truy xuất<br>nguồn gốc.<br>Sản phẩm ổn định trong 30 ngày, bảo quản hằng định ở 2-8°C<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 2.448.600,00              | 58.766.400,00    | 9.794,400                          |
| 207 | G6.71          | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng<br>cho xét nghiệm HbA1c       | ml  | 7.000,00                | 2.000,00                         | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c,<br>Thành phần: Tetradecyltrimethylammonium bromid<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 5.019,00                  | 35.133.000,00    | 10.038.000                         |

| STT | Mã mới<br>thần | Tên Hàng hóa                                                   | DVT | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Vùng lãnh<br>thổ sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 208 | G6.74          | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét<br>nghiệm CRP có độ nhạy cao       | ml  | 40,00                | 10,00                            | <p>Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao,<br/>Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP<br/>ngươi; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán<br/>theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục.<br/>Sau khi mở, chất hiệu chuẩn ổn định trong 90 ngày nếu không bị nhiễm<br/>bẩn, được đầy chất ngay sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở 2-8<br/>độ C</p> <p>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 1.128.120,00              | 45.124.800,00    | 11.281.200                         |
| 209 | G6.79          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm<br>Protein (Urine+CSF)            | ml  | 410,00               | -                                | <p>Dải đo: <math>\leq 26 \sim 2000</math> mg/L, phương pháp đo: Pyrogallol red.<br/>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 9.368,05                  | 3.840.900,00     | -                                  |
| 210 | G6.80          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm<br>C-Reactive Protein hs (CRP-hs) | ml  | 100,00               | -                                | <p>Dải đo: 0.06 - 15 mg/L, phương pháp đo độ đục<br/>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 52.185,00                 | 5.218.500,00     | -                                  |
| 211 | G6.81          | Chất kiểm chứng dùng cho xét<br>nghiệm Protein mức 1           | ml  | 6,00                 | -                                | <p>Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người<br/>Kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1<br/>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 757.750,00                | 4.546.500,00     | -                                  |
| 212 | G6.82          | Chất kiểm chứng dùng cho xét<br>nghiệm Protein mức 2           | ml  | 6,00                 | -                                | <p>Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người<br/>Kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2<br/>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 855.813,00                | 5.134.878,00     | -                                  |
| 213 | G6.90          | Định lượng Protein                                             | ml  | 632,00               | 158,00                           | <p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong<br/>nước tiểu và CSF:<br/>Thành phần: R1: Pyrogallol <math>47 \mu\text{mol/L}</math>; Natri Molybdate 320<br/><math>\mu\text{mol/L}</math>; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri<br/>Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin<br/>huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate;<br/>Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy;<br/>Độ lặp lại: CV <math>\leq 5\%</math>;<br/>Độ chum toàn phần: CV <math>\leq 10\%</math>;<br/>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test;<br/>Sau khi mở, thuốc thử ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trong<br/>khuang lạnh của máy xét nghiệm;<br/>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện</p> | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 58.212,00                 | 36.789.984,00    | 9.197.496                          |

| STT | Mã môi trường | Tên Hàng hóa                                                                | ĐVT | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 214 | G6.93         | Định lượng CRP                                                              | ml  | 8.400,00          | 2.400,00                   | Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phụ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v;<br>Phương pháp: Miễn dịch độ đục;<br>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;<br>Độ lặp lại: CV ≤ 6%;<br>Độ nhạy toàn phần: CV ≤ 10%;<br>Số lượng test tối thiểu/1 ml: 3 test;<br>Sau mở nắp ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trong ngăn lạnh của máy xét nghiệm;<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện | Không yêu cầu          | Thuế bị y tế       | 67.620,00              | 568.008.000,00   | 162.288.000                     |
| 215 | G6.94         | Hòa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường                               | ml  | 30,00             | -                          | Hòa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường;<br>Thành phần: Chất nền huyết thanh người đang lòng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch độ đục;<br>Sau mở nắp sẽ ổn định trong 90 ngày với điều kiện không bị nhiễm bẩn, được đầy chất nắp sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở 2-8 độ C<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                             | Không yêu cầu          | Thuế bị y tế       | 2.322.390,00           | 69.671.700,00    | -                               |
| 216 | G6.103        | Hòa chất xét nghiệm Protein Total trong Urine/CSF, sử dụng cho máy hệ mô    | ml  | 250,00            | -                          | Dải đo: ≤20 - ≥3000 mg/L. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, điểm cuối, phản ứng tăng dần, Pyrogallol đỏ.<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không yêu cầu          | Thuế bị y tế       | 5.995,75               | 1.498.938,00     | -                               |
| 217 | G6.104        | Chất chuẩn cho xét nghiệm Protein Total Urine/CSF                           | ml  | 6,00              | -                          | Dạng lỏng.<br>Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Không yêu cầu          | Thuế bị y tế       | 77.504,00              | 465.024,00       | -                               |
| 218 | G6.119        | Dung dịch ly giải hồng cầu, đo HGB HGB                                      | ml  | 95.000,00         | 25.000,00                  | Dung dịch ly giải hồng cầu, đo HGB<br>Thành phần: Quaternary salt < 2.5 %, Organic buffer < 0.27 %, Stabiliser < 0.02 %<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO<br>Tương thích với máy huyết học CD 3200, Ruby đang sử dụng tại Bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                            | Không yêu cầu          | Thuế bị y tế       | 879,00                 | 83.505.000,00    | 21.975.000                      |
| 219 | G6.121        | Dung dịch đệm đồng tương để pha loãng mẫu máu trên máy xét nghiệm huyết học | ml  | 1.960.000,00      | 580.000,00                 | Dung dịch đệm đồng tương để pha loãng mẫu máu trên máy xét nghiệm huyết học để xác định các thông số tế bào<br>Thành phần:<br>- Sodium Chloride < 0.3 %<br>- Potassium Chloride < 0,05 %<br>- Buffer < 0,4 %<br>- Stabiliser < 0,01 %<br>Quy cách đóng gói: Thùng 20L.<br>Tương thích với máy huyết học CD 3200, Ruby đang sử dụng tại Bệnh viện                                                                                                                           | Không yêu cầu          | Thuế bị y tế       | 125,00                 | 245.000.000,00   | 72.500.000                      |

| STT | Mã môi trường | Tên Hãng hóa                                                                                                                  | DVT   | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ) |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 220 | G6.122        | Dung dịch xử lý vỏ ngoài tế bào trong bình phân bạch cầu                                                                      | ml    | 198.000,00        | 55.000,00                  | Dung dịch xử lý vỏ ngoài tế bào trong bình phân bạch cầu.<br>Thành phần: Organic buffer < 0.15 %; Surfactant < 0.03 %; Alcohol < 0.06 %; Preservative < 0.07 %<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO<br>Tương thích với máy huyết học CD 3200; Ruby đang sử dụng tại Bệnh viện                                                                                                                                                 | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 758,00                 | 150.084.000,00   | 41.690.000                      |
| 221 | G6.345        | Dung dịch rửa máy hàng ngày dùng cho máy xét nghiệm điện giải, khí máu                                                        | ml    | 2.880,00          | 810,00                     | Thành phần 1 hộp gồm:<br>- Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối<br>- Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0,5g<br>Tương thích với máy điện giải hàng Medica/Mỹ                                                                                                                                                                                   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 36.111,00              | 103.999.680,00   | 29.249.910                      |
| 222 | G6.803        | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải                                                               | ml    | 540,00            | 160,00                     | *Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Li <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup> , pH) với 2 mức bình thường và bất thường<br>*Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.<br>Tương thích với máy điện giải hàng Medica/Mỹ                                                                                              | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 140.000,00             | 75.600.000,00    | 22.400.000                      |
| 223 | G6.358        | Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Li                                                                       | Chiếc | 12,00             | -                          | Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 7.350.000,00           | 88.200.000,00    | -                               |
| 224 | G6.397        | Test XN nhóm máu ABO-Eldon card                                                                                               | test  | 10.600,00         | 3.000,00                   | Thành phần: Ở anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birma-1 (Hiệu giá ≥ 1:32); Ở anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2 (Hiệu giá ≥ 1:32); Ở control chỉ chứa dung dịch đệm photphat.<br>- Thiết kế 2 test nằm cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin, không chạm vào hóa chất trên thẻ.                                                   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 16.800,00              | 178.080.000,00   | 50.400.000                      |
| 225 | G6.398        | Gelcard 6 giếng, làm xét nghiệm phát màu, định lại nhóm máu bệnh nhân và từ máu + và phân tử, hòa hợp 2 môi trường + từ chứng | Test  | 2.268,00          | 672,00                     | Gel card 6 giếng chứa sẵn gel trong dung dịch đệm thích hợp: Từ cột 1 - 3: Anti-A (Dòng 11H5) - Anti-B (Dòng 6F9) - Anti-D (IgM) (V1-) (Dòng P3x61 + TH-28); Từ cột 4 - 6: ENZ (Gel trung tính) - AHG (Dòng 12011D10) - AHG (Dòng 12011D10) dùng để xác định lại nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu từ máu, làm phân ứng hóa học truyền máu giữa bệnh nhân và từ máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C. | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 69.300,00              | 157.172.400,00   | 46.569.600                      |
| 226 | G6.399        | Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu                                                                                      | ml    | 2.874,00          | 750,00                     | Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 4.620,00               | 13.277.880,00    | 3.465.000                       |

| STT | Mã môi trường | Tên Hàng hóa                                                                                      | DVT  | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ) |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 227 | G6.400        | Gelcard 6 giếng định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh máu và phương pháp hồng cầu mẫu      | Test | 192,00            | 48,00                      | Gel card 6 giếng gồm: Từ cột 1 - 3: Anti A (đồng 11H5) - Anti B (đồng 6B) - Anti D (đồng V1) (đồng P3x61+ TH-28) dùng để định nhóm máu xuất (phương pháp huyết thanh mẫu). Từ cột 4 - 6: chứa gel trung tính, cột 4 (Cut) để làm chúng âm, cột 5 (A1) và cột 6 (B) để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu mẫu).                                                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 52.500,00              | 10.080.000,00    | 2.520.000                       |
| 228 | G6.440        | Gelcard 6 giếng xét nghiệm Chéo môi trường AHG ở 37°C, Coombs, SL, K1BT, BD K1BT                  | Card | 48,00             | -                          | Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (đồng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp, Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh K1BT                                                                                                                                                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 84.000,00              | 4.032.000,00     | -                               |
| 229 | G6.441        | Gelcard 6 giếng xét nghiệm Chéo tương môi trường muối ở 22°C                                      | Card | 48,00             | -                          | Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp. Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh K1BT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu                                                                                                                                                                                                                   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 75.600,00              | 3.628.800,00     | -                               |
| 230 | G6.747        | Hòa chiết chứa yếu tố hoạt hóa huyết tương do chỉ số đồng máu APTT và một số chỉ số đồng máu khác | ml   | 5.680,00          | 1.700,00                   | Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT). Thành phần chứa phosphatidic đầu mạnh tinh chế và từ cephaline thô trong 1,0 x 10-4 M acid elagic, chất bảo quản, chất đệm và chất ổn định.<br>- Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 1 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C<br>Quy cách: 10x2ml<br>Tương thích với máy đông máu hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 253.575,00             | 1.440.306.000,00 | 431.077.500                     |
| 231 | G6.748        | Dung dịch có thành phần canxi hỗ trợ phản ứng APTT                                                | ml   | 5.700,00          | 1.650,00                   | Sử dụng như hóa chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu. Thành phần: dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C<br>Quy cách: 10x15ml<br>Tương thích với máy đông máu hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng                                                                                                          | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 25.101,00              | 143.075.700,00   | 41.416.650                      |
| 232 | G6.749        | Dung dịch chuẩn xét nghiệm đông máu Fibrinogen                                                    | ml   | 5.330,00          | 1.590,00                   | Sử dụng để xác định nồng độ fibrinogen trong huyết tương. Thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò được đông khô khoảng 100 IU/ml.<br>- Độ ổn định của hóa chất sau khi pha:<br>5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ)<br>8 giờ khi được bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ)<br>Quy cách: 10x1ml<br>Tương thích với máy đông máu hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng     | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 519.500,00             | 2.768.935.000,00 | 826.005.000                     |

| STT | Mã mời thầu | Tên Hàng hóa                                                                                                                                           | ĐVT  | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ) |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 233 | G6 755      | Cốc dùng để đựng huyết tương cho máy đông máu                                                                                                          | Cái  | 279.000,00        | 81.000,00                  | Dùng để chứa mẫu và hóa chất.<br>Quy cách: 3000 cái/hộp<br>Tương thích với máy đông máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng                                                                                                                                                                         | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 4.440,00               | 1.238.760.000,00 | 359.640.000                     |
| 234 | G6 756      | Hóa chất dùng để định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgG bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang                                             | Test | 1.100,00          | 300,00                     | Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgG bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất ổn định ≥6 tuần sau mở nắp, chất chuẩn Calibrator ổn định ≥3,5 giờ sau mở nắp.<br>Quy cách: 1 Cartridge + 1x1ml + 1x1ml<br>Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện              | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 267.183,00             | 293.901.300,00   | 80.154.900                      |
| 235 | G6 757      | Hóa chất dùng để đo bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgM trong huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang              | Test | 1.100,00          | 300,00                     | Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgM bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất ổn định ≥6 tuần sau mở nắp, chất chuẩn Calibrator ổn định ≥3,5 giờ sau mở nắp.<br>Quy cách: 1 Cartridge + 1x1ml + 1x1ml<br>Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện              | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 267.183,00             | 293.901.300,00   | 80.154.900                      |
| 236 | G6 759      | Hóa chất dùng làm chất rửa dương ống và kim hút                                                                                                        | ml   | 245.000,00        | 70.000,00                  | Dùng làm chất rửa dương ống và kim hút trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất đóng gói dạng lỏng.<br>Quy cách: 1x 5000 ML<br>Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện                                                                                                                   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 1.071,00               | 262.395.000,00   | 74.970.000                      |
| 237 | G6 760      | Hóa chất dùng làm chất xúc tác phản ứng phát quang                                                                                                     | ml   | 10.000,00         | 3.000,00                   | Là hóa chất dùng làm chất xúc tác phản ứng phát quang trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất đóng gói dạng lỏng.<br>Quy cách: 2x250ml<br>Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện                                                                                                       | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 21.592,00              | 215.920.000,00   | 64.776.000                      |
| 238 | G6 761      | Hóa chất dùng để đo bán định lượng kháng thể anti-02 Glycoprotein-I (anti-02GPI) IgG trong huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang | Test | 1.100,00          | 300,00                     | Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-02 Glycoprotein-I (anti-02GPI) IgG bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất ổn định ≥6 tuần sau mở nắp, chất chuẩn Calibrator ổn định ≥3,5 giờ sau mở nắp.<br>Quy cách: 1 Cartridge + 1x1ml + 1x1ml<br>Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 267.183,00             | 293.901.300,00   | 80.154.900                      |
| 239 | G6 762      | Công phản ứng                                                                                                                                          | Cái  | 4.200,00          | -                          | Công phản ứng dùng trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Dung 1 công với.<br>Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện                                                                                                                                                                           | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 8.778,00               | 36.867.600,00    | -                               |
| 240 | G6 763      | Hóa chất dùng để đo bán định lượng kháng thể anti-02 Glycoprotein-I (anti-02GPI) IgM trong huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang | Test | 1.100,00          | 300,00                     | Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-02 Glycoprotein-I (anti-02GPI) IgM bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất ổn định ≥6 tuần sau mở nắp, chất chuẩn Calibrator ổn định ≥3,5 giờ sau mở nắp.<br>Quy cách: 1 Cartridge + 1x1ml + 1x1ml<br>Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 267.183,00             | 293.901.300,00   | 80.154.900                      |

| STT | Mã môn<br>thần | Tên Hàng hóa                                                          | ĐVT  | Số lượng<br>kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                  | Vùng lãnh<br>thô sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 241 | G6.451         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>Glucose                             | Test | 49.600,00               | 14.400,00                        | Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh/ huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 800 test/hộp | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 1.748,00                  | 86.700.800,00    | 25.171.200                         |
| 242 | G6.453         | Hóa chất xét nghiệm ly giải<br>đông cho xét nghiệm HbA1C              | ml   | 918,00                  | 235,00                           | Hóa chất xét nghiệm ly huyết dùng cho xét nghiệm HbA1C. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 51ml/hộp                                                    | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 20.925,00                 | 19.209.150,00    | 5.335.875                          |
| 243 | G6.454         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>Ure                                 | Test | 36.500,00               | 10.500,00                        | Hóa chất xét nghiệm định lượng Ure trong huyết thanh/ huyết tương, nước tiểu người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 500 test/hộp                    | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 3.049,00                  | 111.288.500,00   | 3.2014.500                         |
| 244 | G6.456         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>acid uric                           | Test | 32.000,00               | 9.600,00                         | Hóa chất xét nghiệm định lượng acid uric trong huyết thanh/ huyết tương, nước tiểu người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 400 test/hộp              | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 2.034,00                  | 65.088.000,00    | 19.526.400                         |
| 245 | G6.457         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>cholesterol                         | Test | 54.800,00               | 16.400,00                        | Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 400 test/hộp                       | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 1.748,00                  | 95.790.400,00    | 28.667.200                         |
| 246 | G6.458         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>triglyceride                        | Test | 46.250,00               | 13.750,00                        | Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 250 test/hộp                      | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 2.896,00                  | 133.940.000,00   | 39.820.000                         |
| 247 | G6.459         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>protein toàn phần                   | Test | 2.100,00                | 600,00                           | Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 300 test/hộp                 | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 1.749,00                  | 3.672.900,00     | 1.049.400                          |
| 248 | G6.460         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>albumin                             | Test | 2.700,00                | 600,00                           | Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 300 test/hộp                           | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 906,00                    | 2.446.200,00     | 543.600                            |
| 249 | G6.461         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>bilirubin toàn phần                 | Test | 1.250,00                | 250,00                           | Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 250 test/hộp               | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 1.632,00                  | 2.040.000,00     | 408.000                            |
| 250 | G6.462         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>bilirubin trực tiếp                 | Test | 700,00                  | -                                | Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 350 test/hộp               | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 1.632,00                  | 1.142.400,00     | -                                  |
| 251 | G6.463         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>Aspartate Aminotransferase<br>(AST) | Test | 78.000,00               | 23.000,00                        | Hóa chất xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase (AST) trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 500 test/hộp  | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 2.713,00                  | 211.614.000,00   | 62.399.000                         |

| STT | Mã môi trường | Tên Hãng hóa                                                                                                                                                                     | DVT  | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                      | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ) |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 252 | G6.464        | Hóa chất xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT)                                                                                                                    | Test | 78.000,00         | 23.000,00                  | Hóa chất xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 500 test/hộp                                         | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 2.713,00               | 211.614.000,00   | 62.399.000                      |
| 253 | G6.466        | Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha- amylase                                                                                                                                    | Test | 900,00            | -                          | Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha- amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 300 test/hộp                                            | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 6.352,00               | 5.716.800,00     | -                               |
| 254 | G6.468        | Xét nghiệm in vitro để định lượng creatine kinase (CK)                                                                                                                           | Test | 400,00            | -                          | Hóa chất dùng để định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 200test/ hộp                                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 5.775,00               | 2.310.000,00     | -                               |
| 255 | G6.469        | Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT                                                                                                                                               | Test | 17.600,00         | 5.200,00                   | Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 400 test/hộp                                                                  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 2.262,00               | 39.811.200,00    | 11.762.400                      |
| 256 | G6.473        | Hóa chất xét nghiệm định lượng calcium                                                                                                                                           | Test | 4.200,00          | 1.200,00                   | Hóa chất xét nghiệm định lượng calcium trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 300 test/hộp                                                                | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 2.110,00               | 8.862.000,00     | 2.532.000                       |
| 257 | G6.476        | Hóa chất xét nghiệm định lượng sắt                                                                                                                                               | Test | 7.200,00          | 2.000,00                   | Hóa chất xét nghiệm định lượng sắt trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 200 test/hộp                                                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 4.447,00               | 32.018.400,00    | 8.894.000                       |
| 258 | G6.479        | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ LDL-cholesterol                                                                                                                           | Test | 25.700,00         | 7.600,00                   | Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 200 test/hộp                                                        | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 15.297,00              | 393.132.900,00   | 116.257.200                     |
| 259 | G6.480        | Hóa chất dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện | Test | 200,00            | -                          | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 100 test/hộp | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 48.951,00              | 9.790.200,00     | -                               |
| 260 | G6.485        | Hóa chất xét nghiệm định lượng bằng phương pháp miễn dịch albumin                                                                                                                | Test | 500,00            | 100,00                     | Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh/ huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 100 test/hộp                                     | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 29.347,00              | 14.673.500,00    | 2.934.700                       |
| 261 | G6.493        | Hóa chất xét nghiệm độ nhạy cao định lượng protein phản ứng C                                                                                                                    | Test | 2.100,00          | 600,00                     | Hóa chất xét nghiệm độ nhạy cao định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 300 test/hộp                                   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 26.679,00              | 56.025.900,00    | 16.007.400                      |
| 262 | G6.494        | Hóa chất dùng để định lượng in vitro CRP                                                                                                                                         | Test | 500,00            | -                          | Xét nghiệm đo độ đặc miễn dịch dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống cobas c. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách 250 test/ hộp              | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 16.500,00              | 8.250.000,00     | -                               |

| STT | Mã mới<br>thần | Tên Hàng hóa                                                                               | DVT | Số lượng<br>kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                             | Vùng lãnh<br>thổ sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 263 | G6.506         | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa                                           | ml  | 280,00                  | 80,00                            | Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm mức 1. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 4x5ml                                                                                                                              | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 101.588,00                | 28.444.640,00    | 8.127.040                          |
| 264 | G6.507         | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2 thể tích 4x5ml                      | ml  | 280,00                  | 80,00                            | Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm mức 2. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 4x5ml                                                                                                                              | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 101.588,00                | 28.444.640,00    | 8.127.040                          |
| 265 | G6.513         | Hóa chất chuẩn định các xét nghiệm lipid                                                   | ml  | 27,00                   | 6,00                             | Hóa chất chuẩn định các xét nghiệm lipid. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 3x1ml/hộp                                                                                                                                                                             | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 387.335,00                | 10.458.045,00    | 2.324.010                          |
| 266 | G6.514         | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB                                                     | ml  | 15,00                   | 3,00                             | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy Cobas c. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 3x1ml                                                                                                                                                                  | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 254.079,00                | 3.811.185,00     | 762.237                            |
| 267 | G6.530         | Hóa chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm điện giải                                          | ml  | 3.000,00                | -                                | Hóa chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm điện giải nhằm định lượng Na, K, CL. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 5x300ml                                                                                                                                            | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 2.868,00                  | 8.604.000,00     | -                                  |
| 268 | G6.531         | Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa                                       | ml  | 12.000,00               | -                                | Hóa chất xét nghiệm được dùng để theo dõi điện thế cực trong xét nghiệm điện giải nhằm định lượng Na, K, CL. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 5x600ml                                                                                                            | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 1.690,00                  | 20.280.000,00    | -                                  |
| 269 | G6.532         | Chất phụ trợ cho máy xét nghiệm sinh hóa                                                   | ml  | 6.000,00                | -                                | Hóa chất xét nghiệm được dùng để đóng mạch đo trong xét nghiệm điện giải nhằm định lượng Na, K, CL. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 5 x 300 ml/hộp                                                                                                              | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 1.038,00                  | 6.228.000,00     | -                                  |
| 270 | G6.533         | Dung dịch chuẩn điện cực lon mức high                                                      | ml  | 60,00                   | -                                | Dung dịch chuẩn điện cực lon mức high. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 10x3ml/hộp                                                                                                                                                                               | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 10.878,00                 | 652.680,00       | -                                  |
| 271 | G6.534         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Na, K, Cl                                                       | ml  | 60,00                   | -                                | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Na, K, Cl. Thành phần phân ứng: 120 mmol/L Na <sup>+</sup> , 3 mmol/L K <sup>+</sup> , 80 mmol/L Cl <sup>-</sup> . Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 10x3ml/hộp                                                                        | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 10.878,00                 | 652.680,00       | -                                  |
| 272 | G6.535         | Thuốc bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút đến cực ISE, ống và kim hút mẫu | ml  | \$40,00                 | -                                | Thuốc bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu. Mục đích chính là hoạt hóa điện cực ISE, để phù ống ISE và kim hút mẫu đảm bảo thao tác và việc hút mẫu được thực hiện đúng sau quy trình của hãng ngày. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 9x12ml | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 34.085,00                 | 18.405.900,00    | -                                  |

| STT | Mã mời thầu | Tên Hàng hóa                                                      | ĐVT   | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                      | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VND) | Thành tiền (VND) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VND) |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 273 | G6.536      | Dung dịch rửa điện cực                                            | ml    | 4.500,00          | -                          | Dung dịch vệ sinh có tính kiềm. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 5x100ml                                                                                                                  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 3.262,00               | 14.679.000,00    | -                               |
| 274 | G6.537      | Cobas sample cup 5000pcs                                          | Cái   | 55.000,00         | 15.000,00                  | Cốc dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chung và mẫu chuẩn. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 5000 cái/hộp                                                                                      | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 336,00                 | 18.480.000,00    | 5.040.000                       |
| 275 | G6.538      | Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng có tính kiềm | ml    | 12.936,00         | 3.828,00                   | Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 66ml/ hộp                                                                                         | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 3.073,00               | 39.752.328,00    | 11.763.444                      |
| 276 | G6.541      | Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng                      | ml    | 216.000,00        | 64.800,00                  | Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 2x1 8l/hộp                                                                                                | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 463,00                 | 100.008.000,00   | 30.002.400                      |
| 277 | G6.542      | Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng                      | ml    | 39.600,00         | 10.800,00                  | Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện.<br>Quy cách: 2x1 8l/hộp                                                                                                | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 930,00                 | 36.828.000,00    | 10.044.000                      |
| 278 | G6.543      | Dung dịch xét nghiệm bán định lượng chỉ số huyết thanh            | Test  | 5.500,00          | -                          | Dung dịch xét nghiệm dùng để bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 2750 Test/hộp | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 167,00                 | 918.500,00       | -                               |
| 279 | G6.545      | Dung dịch rửa kim hút cho máy sinh hóa                            | ml    | 7.788,00          | 2.124,00                   | NaOH 1 mol/L. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 12x59ml                                                                                                                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 1.472,00               | 11.463.936,00    | 3.126.528                       |
| 280 | G6.546      | Chất đệm dùng trong tẩy rửa                                       | ml    | 7.344,00          | 1.632,00                   | đệm, chất tẩy. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 12x68ml/ hộp                                                                                                                              | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 1.066,00               | 7.828.704,00     | 1.739.712                       |
| 281 | G6.548      | Cuvette phản ứng                                                  | Cái   | 168,00            | 48,00                      | Cuvette phản ứng. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 24pieces/hộp                                                                                                                           | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 1.121.794,00           | 188.461.392,00   | 53.846.112                      |
| 282 | G6.552      | Điện cực tham chiếu                                               | chiếc | 4,00              | -                          | Điện cực tham chiếu. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện                                                                                                                                                  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 10.207.449,00          | 40.829.796,00    | -                               |

| STT | Mã môi trường | Tên Hàng hóa                                                                                                                               | ĐVT  | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vàng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ) |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 283 | G6.554        | Hóa chất định lượng α1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người                                                                  | Test | 9.700,00          | 2.900,00                   | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người<br>Xét nghiệm này được chỉ định sử dụng trong:<br>• Hỗ trợ chẩn đoán ung thư biểu mô tế bào gan (HCC)<br>• Hỗ trợ theo dõi điều trị bệnh nhân có khối u tế bào mầm không phải nguyên sinh bào<br>• Là một thông số kết hợp với các thông số khác giúp đánh giá nguy cơ tan bào nhiễm sắc thể 21 (thời chứng Down).<br>Tương thích với máy cobas của bệnh viện.<br>Quy cách: 100 Test/Hộp               | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 39.651,00              | 384.614.700,00   | 114.987.900                     |
| 284 | G6.555        | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP                                                                                                  | ml   | 36,00             | 8,00                       | Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng AFP.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 4x1 0ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 305.944,00             | 11.013.984,00    | 2.447.552                       |
| 285 | G6.556        | Chất định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người                                                           | Test | 12.900,00         | 3.800,00                   | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người. Ngoài ra, xét nghiệm này còn được chỉ định do CEA theo trình tự thời gian để hỗ trợ theo dõi tình trạng ung thư của bệnh nhân<br>Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động cobas.<br>Quy cách: 100 Test/hộp                                                                                                                                                                                 | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 44.056,00              | 568.322.400,00   | 167.412.800                     |
| 286 | G6.557        | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng nguyên ung thư biểu mô phổi                                                                               | ml   | 44,00             | 12,00                      | Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 4x1 0ml/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 305.944,00             | 13.461.536,00    | 3.671.328                       |
| 287 | G6.558        | Chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) tương huyết thanh và huyết tương người                  | Test | 4.000,00          | 1.200,00                   | Dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người, được chỉ định để đo PSA toàn phần kèm theo thăm khám trực tràng bằng ngón tay (DRE) để hỗ trợ phát hiện ung thư tuyến tiền liệt ở nam giới từ 50 tuổi trở lên. Ngoài ra, xét nghiệm còn được chỉ định do tPSA theo tính từ thời gian để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 100 test/hộp | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 61.189,00              | 244.756.000,00   | 73.426.800                      |
| 288 | G6.559        | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người | ml   | 28,00             | 8,00                       | Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng total PSA. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 4x1 0ml/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 305.944,00             | 8.566.432,00     | 2.447.552                       |

| STT | Mã mới<br>thầu | Tên Hãng hóa                                                          | ĐVT  | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vùng lãnh<br>thô sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền (VND) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VND) |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|------|----------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 289 | G6.565         | Chất chuẩn xét nghiệm định<br>lượng chất chỉ điểm Ung thư 125         | ml   | 36,00                | 8,00                             | Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys CA125<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 4x1.0ml/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 367.133,00                | 13.216.788,00    | 2.937.064                          |
| 290 | G6.566         | Chất định lượng CA 15-3 trong<br>huyết thanh và huyết tương<br>người  | Test | 7.600,00             | 2.200,00                         | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết<br>thanh và huyết tương giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú,<br>xét nghiệm theo trình tự thời gian với xét nghiệm máy giúp hỗ trợ • phát<br>hiện sớm tái phát ở bệnh nhân ung thư vú giai đoạn II và III đã được<br>điều trị trước đó • để theo dõi đáp ứng điều trị ở bệnh nhân ung thư vú<br>di căn<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 100 test/hộp | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 77.097,00                 | 585.937.200,00   | 169.613.400                        |
| 291 | G6.567         | Dung dịch chuẩn xét nghiệm<br>định lượng kháng nguyên ung<br>thư 15-3 | ml   | 44,00                | 12,00                            | Dung dịch được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 4x1.0ml/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 367.133,00                | 16.153.852,00    | 4.405.596                          |
| 292 | G6.568         | Hóa chất xét nghiệm CA 19-9                                           | Test | 4.100,00             | 1.200,00                         | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trên máy<br>xét nghiệm miễn dịch, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 test / Hộp                                                                                                                                                                                                                                      | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 77.098,00                 | 316.101.800,00   | 92.517.600                         |
| 293 | G6.569         | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm<br>CA 19-9                              | ml   | 36,00                | 8,00                             | Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 19-9. Tương thích với máy<br>cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 4x1.0ml/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 367.133,00                | 13.216.788,00    | 2.937.064                          |
| 294 | G6.570         | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4                                     | Test | 10.900,00            | 3.200,00                         | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 72-4 trên máy<br>xét nghiệm miễn dịch, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 test / Hộp                                                                                                                                                                                                                                      | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 77.098,00                 | 840.368.200,00   | 246.713.600                        |
| 295 | G6.571         | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA<br>72-4                                  | ml   | 36,00                | 8,00                             | Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 72-4. Tương thích với máy<br>cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 4x1.0ml/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 461.078,00                | 16.598.898,00    | 3.688.624                          |
| 296 | G6.574         | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm                                          | ml   | 108,00               | 24,00                            | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm miễn dịch. Tương thích<br>với máy cobas đang sử dụng tại viện<br>Quy cách: 4x3.0ml/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 224.359,00                | 24.230.772,00    | 5.384.616                          |

| STT | Mã mới<br>thầu | Tên Hàng hóa                                              | DVT  | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                              | Vùng hành<br>thoả sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|------|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 297 | G6.577         | Hóa chất xét nghiệm SCC                                   | Test | 4.200,00             | 1.200,00                         | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trên máy xét nghiệm miễn dịch, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 Tests      | Không yêu cầu              | Thiết bị y tế         | 100.417,00                | 421.751.400,00   | 120.500.400                        |
| 298 | G6.579         | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE | ml   | 108,00               | 24,00                            | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys SCC, ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.<br>Quy cách: 4x3 0ml.                                                                           | Không yêu cầu              | Thiết bị y tế         | 240.289,00                | 25.931.212,00    | 5.766.936                          |
| 299 | G6.580         | Hóa chất xét nghiệm Calcitonin                            | Test | 200,00               | -                                | Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Calcitonin, Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 Test/Hộp                                                                                                             | Không yêu cầu              | Thiết bị y tế         | 95.173,00                 | 19.034.600,00    | -                                  |
| 300 | G6.581         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin                     | ml   | 8,00                 | -                                | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calcitonin, Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x1 0ml/hộp                                                                                                            | Không yêu cầu              | Thiết bị y tế         | 1.927.446,00              | 15.419.568,00    | -                                  |
| 301 | G6.585         | Hóa chất xét nghiệm Troponin T                            | Test | 8.000,00             | 2.400,00                         | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tìm trên máy miễn dịch, xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang, Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 200 test/ Hộp                                 | Không yêu cầu              | Thiết bị y tế         | 46.200,00                 | 369.600.000,00   | 110.880.000                        |
| 302 | G6.586         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T                     | ml   | 44,00                | 12,00                            | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm Troponin trên máy miễn dịch, Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x1 0ml/Hộp                                                                                                  | Không yêu cầu              | Thiết bị y tế         | 275.625,00                | 12.127.500,00    | 3.307.500                          |
| 303 | G6.587         | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Troponin T                   | ml   | 72,00                | 16,00                            | Hóa chất dùng để kiểm tra xét nghiệm Troponin trên máy miễn dịch, Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x2 0ml/Hộp                                                                                               | Không yêu cầu              | Thiết bị y tế         | 110.250,00                | 7.938.000,00     | 1.764.000                          |
| 304 | G6.588         | Hóa chất xét nghiệm NT-proBNP                             | Test | 11.200,00            | 3.300,00                         | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng NT-proBNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptide) trên máy miễn dịch, xét nghiệm điện hóa phát quang.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 test/ Hộp | Không yêu cầu              | Thiết bị y tế         | 255.780,00                | 2.864.736.000,00 | 844.074.000                        |
| 305 | G6.589         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP                      | ml   | 56,00                | -                                | Hóa chất dùng chuẩn cho xét nghiệm định lượng ProBNP trên máy miễn dịch<br>Tối thiểu có 2 mức nồng độ khác nhau. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x1 0 ml/Hộp.                                              | Không yêu cầu              | Thiết bị y tế         | 330.750,00                | 18.522.000,00    | -                                  |
| 306 | G6.590         | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm NT-proBNP                    | ml   | 88,00                | -                                | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch, Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x2 0ml                                                                                                              | Không yêu cầu              | Thiết bị y tế         | 199.782,00                | 17.580.816,00    | -                                  |

| STT | Mã mới<br>thần | Tên Hãng hóa                   | DVT  | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                         | Vùng lãnh<br>thủ sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền (VND) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VND) |
|-----|----------------|--------------------------------|------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 307 | G6.600         | Hóa chất xét nghiệm TSH        | Test | 64.200,00            | 19.200,00                        | Xét nghiệm định lượng thyrotropin trong<br>huyết thanh và huyết tương người trên máy miễn dịch bằng phương<br>pháp miễn dịch điện hóa phát quang<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 200 test/ Hộp                       | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 26.924,00                 | 1.728.520.800,00 | 516.940.800                        |
| 308 | G6.602         | Hóa chất xét nghiệm FT3        | Test | 52.600,00            | 15.600,00                        | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng FT3.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách 200<br>test/ hộp                                                                                                                 | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 26.924,00                 | 1.416.202.400,00 | 420.014.400                        |
| 309 | G6.603         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3 | ml   | 44,00                | -                                | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT3.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện.<br>Quy cách 4x1.0ml/ hộp                                                                                                                          | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 305.944,00                | 13.461.536,00    | -                                  |
| 310 | G6.604         | Hóa chất xét nghiệm FT4        | Test | 61.600,00            | 18.400,00                        | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroxine tự do trên<br>máy miễn dịch, phương pháp điện hóa phát quang<br>Loại mẫu huyết thanh và huyết tương người.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện.<br>Quy cách: 200 Test/hộp | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 28.269,00                 | 1.741.370.400,00 | 520.149.600                        |
| 311 | G6.605         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 | ml   | 56,00                | -                                | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 trên máy miễn<br>dịch.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện.<br>Quy cách 4x1.0ml / Hộp                                                                                               | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 305.944,00                | 17.132.864,00    | -                                  |
| 312 | G6.606         | Hóa chất xét nghiệm T3         | Test | 400,00               | -                                | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng triiodothyronine<br>toàn phần trên máy miễn dịch, phương pháp miễn dịch điện hóa phát<br>quang.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện.<br>Quy cách 200 Test/ hộp                      | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 26.924,00                 | 10.769.600,00    | -                                  |
| 313 | G6.607         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3  | ml   | 8,00                 | -                                | Hóa chất xét nghiệm dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện.<br>Quy cách 4x1ml / hộp                                                                                                        | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 305.944,00                | 2.447.552,00     | -                                  |
| 314 | G6.608         | Hóa chất xét nghiệm T4         | Test | 400,00               | -                                | Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng thyroxine trong<br>huyết thanh và huyết tương người.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện.<br>Quy cách: 200 Test/ hộp                                                                          | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 26.924,00                 | 10.769.600,00    | -                                  |
| 315 | G6.609         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4  | ml   | 8,00                 | -                                | Dung dịch chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện.<br>Quy cách: 4x1ml/ hộp                                                                                                                           | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 305.944,00                | 2.447.552,00     | -                                  |

| STT | Mã mới<br>thần | Tên Hàng hóa                            | ĐVT  | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                        | Vùng lãnh<br>thổ sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|-----------------------------------------|------|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 316 | G6.610         | Hóa chất xét nghiệm HCG+beta            | Test | 92.200,00            | 27.600,00                        | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nồng độ của kích tố sinh dục nam giới của người (HCG) và tiểu đơn vị $\beta$ HCG trên máy miễn dịch, phương pháp miễn dịch định diện hóa phát quang.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 test/Hộp | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 40.385,00                 | 3.723.497.000,00 | 1.114.626.000                      |
| 317 | G6.611         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG+beta     | ml   | 28,00                | 8,00                             | Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys HCG+ $\beta$ trên máy xét nghiệm miễn dịch.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Tối thiểu có 2 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức $\geq 2$ ml                                                                       | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 305.944,00                | 8.566.432,00     | 2.447.552                          |
| 318 | G6.612         | Hóa chất xét nghiệm FSH                 | Test | 23.900,00            | 7.100,00                         | Hóa chất xét nghiệm FSH.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 Test/Hộp                                                                                                                                                                              | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 39.651,00                 | 947.658.900,00   | 281.522.100                        |
| 319 | G6.615         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH           | ml   | 28,00                | 8,00                             | Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy miễn dịch.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x1.0ml/ Hộp                                                                                                                                            | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 305.944,00                | 8.566.432,00     | 2.447.552                          |
| 320 | G6.616         | Hóa chất xét nghiệm Prolactin           | Test | 24.700,00            | 7.400,00                         | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng prolactin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động, phương pháp miễn dịch định diện hóa phát quang.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 Test/Hộp                                                     | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 39.650,00                 | 979.355.000,00   | 293.410.000                        |
| 321 | G6.619         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol    | ml   | 20,00                | 4,00                             | Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol trên máy miễn dịch tự động.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x1.0ml/ Hộp                                                                                                                             | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 305.944,00                | 6.118.880,00     | 1.223.776                          |
| 322 | G6.620         | Hóa chất xét nghiệm Progesterone        | Test | 70.100,00            | 21.300,00                        | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng progesterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động, phương pháp miễn dịch định diện hóa phát quang.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 Test/Hộp                                                  | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 39.651,00                 | 2.779.535.100,00 | 844.566.300                        |
| 323 | G6.621         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone | ml   | 28,00                | 8,00                             | Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone trên máy miễn dịch tự động.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x1.0ml/ Hộp                                                                                                                          | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 305.944,00                | 8.566.432,00     | 2.447.552                          |
| 324 | G6.622         | Hóa chất xét nghiệm Testosterone G2     | Test | 17.700,00            | 5.300,00                         | Hóa chất xét nghiệm định lượng Testosterone trên máy miễn dịch tự động.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 Test/Hộp                                                                                                                               | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 39.651,00                 | 701.822.700,00   | 210.150.300                        |

| STT | Mã mời thầu | Tên Hãng hóa                                      | DVT  | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VND) | Thanh tiền (VND) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VND) |
|-----|-------------|---------------------------------------------------|------|-------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 325 | G6.623      | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone           | ml   | 20,00             | 4,00                       | Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone trên máy miễn dịch tự động.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x1.0ml/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 305.944,00             | 6.118.880,00     | 1.223.776                       |
| 326 | G6.636      | Hóa chất kiểm tra các xét nghiệm miễn dịch        | ml   | 276,00            | 80,00                      | Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 2x2x3.0ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 122.378,00             | 33.776.328,00    | 9.790.240                       |
| 327 | G6.646      | Hóa chất xét nghiệm PAPP-A                        | Test | 900,00            | 200,00                     | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ trong huyết thanh người.<br>Xét nghiệm này được dùng để làm thông số kết hợp với các thông số khác giúp đánh giá nguy cơ tam bội nhiễm sắc thể 21 (hội chứng Down) trong ba tháng đầu thai kỳ. Cần làm thêm các xét nghiệm khác để chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 test/hộp | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 84.000,00              | 75.600.000,00    | 16.800.000                      |
| 328 | G6.647      | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PAPP-A                 | ml   | 20,00             | 4,00                       | Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x1.0ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 1.575.000,00           | 31.500.000,00    | 6.300.000                       |
| 329 | G6.648      | Hóa chất xét nghiệm Free HCGbeta                  | Test | 900,00            | 200,00                     | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng fHCG tự do (tiểu đơn vị β tự do của kích tố sinh dục màng đệm ở người) trong huyết thanh người. Xét nghiệm này được dùng để làm thông số kết hợp với các thông số khác giúp đánh giá nguy cơ tam bội nhiễm sắc thể 21 (hội chứng Down) trong ba tháng đầu thai kỳ. Cần làm thêm các xét nghiệm khác để chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể.                                                           | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 84.000,00              | 75.600.000,00    | 16.800.000                      |
| 330 | G6.650      | PreiControl MC Elecsys                            | ml   | 90,00             | 18,00                      | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch liên quan đến sức khỏe sinh sản.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 6x3ml                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 530.303,00             | 47.727.270,00    | 9.545.454                       |
| 331 | G6.652      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH plus                | ml   | 28,00             | 8,00                       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH plus<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 4x1.0ml/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 1.563.198,00           | 43.769.544,00    | 12.505.584                      |
| 332 | G6.661      | Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV | Test | 900,00            | 200,00                     | Hóa chất phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 test/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                          | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 75.875,00              | 68.287.500,00    | 15.175.000                      |

| STT | Mã mới<br>thầu | Tên hàng hóa                                                                                                                         | DVT  | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Vùng lãnh<br>thô sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị (tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|-------------------------------------|
| 333 | G6.662         | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm<br>định tính kháng thể kháng HCV                                                                        | ml   | 104,00               | 21,00                            | Dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV sử dụng<br>tên máy miễn dịch tự động.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 16x1.3ml                                                                                                                         | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 111.788,00                | 11.625.952,00    | 2.347.548                           |
| 334 | G6.663         | Hóa chất xét nghiệm định tính<br>kháng nguyên HBS                                                                                    | Test | 900,00               |                                  | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt<br>viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 test/loại                                    | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 26.924,00                 | 24.231.600,00    |                                     |
| 335 | G6.664         | Hóa chất xét nghiệm định lượng<br>HBsAg                                                                                              | Test | 200,00               |                                  | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên bề<br>mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người đã<br>xác định dương tính HBsAg.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 test/loại                                                 | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 229.871,00                | 45.974.200,00    |                                     |
| 336 | G6.665         | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm<br>định lượng HBsAg                                                                                     | ml   | 39,00                |                                  | Dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng miễn dịch HBsAg<br>tên hệ thông máy miễn dịch tự động.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 15 x1.3ml/loại                                                                                                          | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 141.347,00                | 5.512.533,00     |                                     |
| 337 | G6.666         | Hóa chất xét nghiệm định tính<br>kháng định kháng nguyên HBS                                                                         | Test | 400,00               |                                  | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt<br>viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 100 test/loại                                                                                  | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 26.924,00                 | 10.769.600,00    |                                     |
| 338 | G6.682         | Hóa chất, chất hiệu chuẩn xét<br>nghiệm định tính kháng nguyên<br>HIV-1 p24 và kháng thể kháng<br>HIV-1, bao gồm nhóm O, và<br>HIV-2 | Test | 700,00               | 200,00                           | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên HIV-1<br>p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong<br>huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử<br>dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 100 test                                                  | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 42.000,00                 | 29.400.000,00    | 8.400.000                           |
| 339 | G6.684         | Hóa chất xét nghiệm CMV IgG                                                                                                          | Test | 200,00               |                                  | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể IgG<br>kháng cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Kết quả xét nghiệm này được dùng để xác định đã từng nhiễm hay<br>mới nhiễm CMV.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 100 test/loại | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 48.951,00                 | 9.790.200,00     |                                     |
| 340 | G6.685         | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm<br>kháng thể kháng<br>Cytomegalovirus (CMV) loại<br>IgG                                                 | ml   | 32,00                |                                  | Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm<br>miễn dịch Eitestys CMV IgG. Tương thích với máy cobas đang sử dụng<br>tại bệnh viện<br>Quy cách 16x1.0ml/loại                                                                                                                                      | Không yêu<br>cầu          | Thiết bị y tế         | 175.153,00                | 5.604.896,00     |                                     |

| STT | Mã môi trường | Tên Hãng hóa                                                                   | DVT  | Số lượng kế hoạch | Số lượng tùy chọn mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa | Đơn giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ) |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
| 341 | G6.688        | Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV)                      | Test | 200,00            |                            | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính ái lực của kháng thể IgG kháng cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 100 test/ hộp                                                                                      | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 178.275,00             | 35.655.000,00    |                                 |
| 342 | G6.689        | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV)             | ml   | 12,00             |                            | Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys CMV IgG Avidity. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 6x10ml/ hộp                                                                                                                                       | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 731.500,00             | 8.778.000,00     |                                 |
| 343 | G6.700        | Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng HSV 1 (Herpes Simplex)                     | Test | 200,00            |                            | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm được chỉ định trong hỗ trợ đánh giá tình trạng miễn dịch và hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HSV.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 100 test/ hộp | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 82.688,00              | 16.537.600,00    |                                 |
| 344 | G6.701        | Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng HSV 2 (Herpes Simplex)                     | Test | 200,00            |                            | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm được chỉ định trong hỗ trợ đánh giá tình trạng miễn dịch và hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HSV.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 100 test/ hộp | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 82.688,00              | 16.537.600,00    |                                 |
| 345 | G6.702        | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng HSV (Herpes Simplex)              | ml   | 24,00             |                            | PreControl HSV được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys HSV-1 IgG và Elecsys HSV-2 IgG trên máy xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 4x3.0ml/ hộp                                                                               | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 486.538,00             | 11.686.512,00    |                                 |
| 346 | G6.708        | Hóa chất pha loãng mẫu loại 2x36 ml trong các xét nghiệm miễn dịch,            | ml   | 576,00            | 144,00                     | Diluent Universal được sử dụng như chất pha loãng mẫu. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 2x36ml / hộp                                                                                                                                                                       | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 63.365,00              | 36.498.240,00    | 9.124.560                       |
| 347 | G6.709        | Dung dịch pha loãng mẫu cho thùng chứa nước cất trên máy phân tích cobas e 411 | ml   | 1.408,00          | 416,00                     | Diluent Multi/Assay được sử dụng như chất pha loãng mẫu. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 2x16ml / hộp                                                                                                                                                                     | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 49.334,00              | 69.462.272,00    | 20.522.944                      |
| 348 | G6.710        | Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất trên máy phân tích cobas e 411   | ml   | 16.500,00         | 4.500,00                   | Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất trên máy phân tích cobas e 411, tăng cường hiệu quả rửa giữa các bước và cần thiết cho tất cả các xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 500ml/ hộp                                                          | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      | 2.738,00               | 45.177.000,00    | 12.321.000                      |

| STT | Mã mới<br>thân | Tên Hàng hóa                                                                                          | ĐVT  | Số lượng kế<br>hoạch | Số lượng<br>tùy chọn<br>mua thêm | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                 | Vùng lãnh<br>thổ sản xuất | Phân loại<br>hàng hóa | Đơn giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Giá trị tùy chọn<br>mua thêm (VNĐ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
| 349 | G6.711         | Dung dịch làm sạch hệ thống ống và tế bào điện cực                                                    | ml   | 207.480,00           | -                                | Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 6x380ml / hộp                                                                | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 750,00                    | 155.610.000,00   | -                                  |
| 350 | G6.712         | Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa trong máy phân tích xét nghiệm miễn dịch                  | ml   | 111.720,00           | 31.920,00                        | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 6x380ml/hộp                                                            | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 750,00                    | 83.790.000,00    | 23.940.000                         |
| 351 | G6.728-1       | Cup và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch cobas e 601/cobas e 602 | Hộp  | 146,00               | 43,00                            | tip, cup cho máy miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách: 48 x (84 tip / 84 cup) + 8 hộp giấy thải                                                                                           | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 6.459.084,00              | 943.026.264,00   | 277.740.612                        |
| 352 | G6.729         | Dung dịch hệ thống rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch                                                  | ml   | 2.036.000,00         | 608.000,00                       | Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: KOH, Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 2x2L/Hộp                                                   | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 477,00                    | 971.172.000,00   | 290.016.000                        |
| 353 | G6.730         | Dung dịch PreClean M                                                                                  | ml   | 834.000,00           | 249.000,00                       | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát tín hiệu<br>Thành phần: Dệm phosphate 10mmol/L, natri chloride 20mmol/L.<br>Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 5x600ml/Hộp | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 424,00                    | 353.616.000,00   | 105.576.000                        |
| 354 | G6.731         | Dung dịch làm sạch kim hút Hòa chất của cobas e 601 và e 602                                          | ml   | 5.880,00             | 1.680,00                         | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử. Thành phần: KOH, chất tẩy. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 12x70 ml/Hộp                                   | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 1.964,00                  | 11.548.320,00    | 3.299.520                          |
| 355 | G6.732         | Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa trong máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e 601, 602 | ml   | 2.212.000,00         | 660.000,00                       | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy miễn dịch. Thành phần: Dệm phosphate, tripotassium, Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện<br>Quy cách 2x2L/Hộp                                          | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 403,00                    | 891.436.000,00   | 265.980.000                        |
| 356 | G6.734         | Hòa chất xét nghiệm Creatinin                                                                         | Test | 61.600,00            | 18.200,00                        | Hòa chất dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện.<br>Quy cách 700 test/ hộp                                                                   | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 1.749,00                  | 107.738.400,00   | 31.831.800                         |
| 357 | G6.735         | Hòa chất định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người                    | Test | 25.550,00            | 7.350,00                         | Hòa chất dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 350 Tests / hộp                                                      | Không yêu cầu             | Thiết bị y tế         | 10.163,00                 | 259.664.650,00   | 74.698.050                         |